



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 92

Ngày 17 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-9-2026	Quyết định số 100/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
14-9-2026	Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	7
15-9-2026	Quyết định số 102/2026/QĐ-UBND ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19
17-9-2026	Quyết định số 103/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	41

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 322/TTr-SXD ngày 29/7/2026 và Báo cáo số 455/BC-SXD ngày 21/8/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2026.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành,
công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 100/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc đô thị, quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (gọi chung là quy chế quản lý kiến trúc) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Các nội dung khác không nêu trong Quy định này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Kiến trúc và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường được phân công tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động tư vấn lập và các hoạt động liên quan đến thực hiện quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Trường hợp lập Quy chế quản lý kiến trúc

Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập cho các đô thị hiện hữu và đô thị dự kiến trong phương án phát triển hệ thống đô thị được tích hợp trong Quy hoạch Tỉnh, Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn Quốc gia. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được lập cho các xã là các đơn vị hành chính cấp xã còn lại.

Chương II THẨM QUYỀN TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, BAN HÀNH, CÔNG BỐ QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

Điều 4. Thẩm quyền tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc

- Phân cấp cho Sở Xây dựng lập quy chế quản lý kiến trúc đối với các đô thị có ranh giới từ 2 phường, xã trở lên.
- Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định

tại khoản 1 Điều này, trình tự thực hiện theo các bước quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

3. Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo Điểm a Khoản 6 Điều 17 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định quy chế quản lý kiến trúc

1. Sở Xây dựng tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị.
2. Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.
3. Nội dung thẩm định và tổ chức lấy ý kiến về quy chế quản lý kiến trúc, cơ quan được phân công tại Khoản 1, 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn mình quản lý.

Điều 7. Công bố quy chế quản lý kiến trúc

Cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi áp dụng quy chế quản lý kiến trúc, tổ chức công bố quy chế quản lý kiến trúc. Thời hạn, nội dung công bố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định 85/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Rà soát, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc

1. Cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc tại Quy định này có trách nhiệm rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc và tổ chức lập điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc theo quy định. UBND cấp xã có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này trong việc rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.
2. Cơ quan phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc có thẩm quyền xem xét phê duyệt điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng
 - a) Phân công cho các phòng ban chức năng thực hiện công tác tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt và công bố quy chế quản lý kiến trúc theo thẩm quyền được phân cấp tại Quy định này.
 - b) Theo dõi, kiểm tra việc thi hành quy định này; hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình quản lý theo phân cấp.

c) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với việc áp dụng quy định này trong quá trình quản lý quy chế quản lý kiến trúc; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo đối với các trường hợp áp dụng quy định này không phù hợp.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh có liên quan có trách nhiệm căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phân công cho các phòng ban chức năng thực hiện công tác tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt và công bố quy chế quản lý kiến trúc theo thẩm quyền được phân cấp tại Quy định này.

2. Kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Xử lý chuyển tiếp

1. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và nông thôn đã được phê duyệt trước ngày 01/7/2025 thì được tiếp tục có hiệu lực đến khi có điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc đô thị và nông thôn.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho
vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng chính sách xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 19/8/2025;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 360/TTr-STC ngày 19 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 9472/STC-QLDN ngày 04 tháng 9 năm 2026 về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng

chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/9/2026 và bãi bỏ Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác
qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay
đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác của tỉnh Đắk Lắk theo hợp đồng ủy thác và các phụ lục hợp đồng ủy thác đã ký giữa cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao ký hợp đồng ủy thác và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung hằng năm và giai đoạn (tùy theo tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối của ngân sách) ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

3. Nguồn tiền lãi thu được từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay các chương trình tín dụng chính sách, được trích hằng năm để bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh

Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo quy định tại Quy chế này và nguồn vốn khác (nếu có) theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Phần chênh lệch Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay

1. Việc cho vay phải bảo đảm đúng đối tượng và đủ điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này.

2. Người vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay; trả nợ gốc và lãi đúng hạn theo hợp đồng vay vốn.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng được vay vốn, tuy nhiên phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4. Xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng để chiếm đoạt và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách không đúng mục đích.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Giao Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

Điều 5. Quy trình xây dựng kế hoạch nguồn vốn, chuyển nguồn vốn, phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Hằng năm, cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh căn cứ kết quả thực hiện cho vay, nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng, khả năng sử dụng và thu hồi nguồn vốn ủy thác, báo cáo tình hình thực hiện 06 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm, số vốn dự kiến thu hồi trong năm tiếp theo và đề xuất nhu cầu vốn ngân sách tỉnh ủy thác năm tiếp theo (chi tiết theo từng chương trình tín dụng chính sách), gửi Sở Tài chính tổng hợp. Trên cơ sở đề xuất của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Quy trình chuyển nguồn vốn

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính thực hiện chuyển nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền và hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Phân bổ nguồn vốn

a) Căn cứ nguồn vốn địa phương ủy thác được bổ sung, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trình Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ nguồn vốn ủy thác theo quy định;

b) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh có trách nhiệm cho các đối tượng vay theo đúng quyết định phân bổ nguồn vốn đã được Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có)

2. Thứ tự ưu tiên cho vay các đối tượng nói trên căn cứ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và Quyết định phê duyệt kế hoạch phân bổ nguồn vốn đã được Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phê duyệt.

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn

Thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có) và quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ đối với từng chương trình cho vay, đối tượng cho vay cụ thể.

Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở các quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và phù hợp với thực tế tại địa phương.

2. Quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay vốn, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội đối với từng chương trình tín dụng chính sách.

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hồ sơ, điều kiện vay vốn và tổ chức cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng quy định.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện quản lý, hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và thực hiện quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Thực hiện trích lập và quản lý dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh trên tổng dư nợ thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (*không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh*).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân, mức phí quản lý là 0,43%/tháng. Trường hợp mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ cao hơn mức 0,43%/tháng thì thực hiện theo mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao. Trường hợp tiền lãi thu được sau khi trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo quy định thì ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu theo quy định của pháp luật.

3. Trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp; kiểm tra, giám sát; khen thưởng các tập thể, cá nhân của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, của cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp đối với các hoạt động có liên quan đến cho vay bằng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương, cụ thể:

a) Trích tối đa không quá 10% lãi thu được cho Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp (thông qua cơ quan thường trực là Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh) để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

b) Trích tối đa không quá 5% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng và chi cho các hoạt động khác liên quan đến cho vay bằng nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương và tỷ lệ được hưởng của các cơ quan, đơn vị, như sau:

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 1%;

Sở Tài chính 2%;

Sở Nông nghiệp và Môi trường 1%;

Sở Nội vụ 1%.

c) Trường hợp các cơ quan, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng kinh phí được trích, căn cứ báo cáo quyết toán của đơn vị gửi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các đơn vị thực hiện chuyển phần kinh phí còn dư sau quyết toán bổ sung vào nguồn vốn cho vay ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

5. Nội dung chi và mức chi

Nội dung chi và mức chi tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thẩm quyền xem xét, xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xử lý nợ bị rủi ro.

a) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, phân tích, phân loại các khoản nợ bị rủi ro; kiểm tra hồ sơ, chứng từ và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro; có văn bản đề nghị xử lý nợ bị rủi ro gửi Sở Tài chính kèm theo hồ sơ có liên quan để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

b) Trên cơ sở hồ sơ và đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát các nội dung thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được sử dụng từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

6. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế của các khoản vay bị rủi ro, trên cơ sở đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

7. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa thì phần chênh lệch được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất; báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính; đồng thời thực hiện các báo cáo phục vụ công tác quản lý, theo dõi nguồn vốn cụ thể như sau:

a) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác 06 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm, nhu cầu vay vốn năm sau: trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác cả năm: trước ngày 10 tháng 01 năm sau.

c) Báo cáo về hạch toán phân bổ lãi cho vay thu được hằng quý: trước ngày 10 của tháng đầu quý sau.

d) Báo cáo phân bổ lãi thu được cả năm: trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Các báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và đề nghị của Sở Tài chính.

2. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện cho vay các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

a) Báo cáo 06 tháng: trước ngày 30 tháng 7 hằng năm.

b) Báo cáo năm: Trước ngày 30 tháng 01 năm sau.

Điều 12. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Căn cứ chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các chương trình mục tiêu khác, có định hướng về nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Trên cơ sở nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng và đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh quyết định phân bổ, điều chỉnh nguồn vốn theo quy định.

c) Chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện cho vay từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác.

d) Thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phát huy vai trò, trách nhiệm trong việc tham mưu, đề xuất bổ sung, chỉnh sửa cơ chế chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở nhu cầu vốn do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tổng hợp, đề xuất và khả năng cân đối ngân sách tỉnh hằng năm, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định.

b) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, thực hiện chuyển nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo quy định.

c) Ký hợp đồng ủy thác, phụ lục hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; thực hiện kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác theo quy định.

d) Trên cơ sở hồ sơ và đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát các nội dung thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xử lý nợ bị rủi ro theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

đ) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, trên cơ sở đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Quy chế này.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Tổ chức quản lý nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác; thực hiện cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng quy định và theo quyết định phân bổ nguồn vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm sử dụng hiệu quả và bảo toàn nguồn vốn được ủy thác.

b) Ký hợp đồng ủy thác, phụ lục hợp đồng ủy thác với Sở Tài chính; thực hiện hạch toán kế toán đối với nguồn vốn và dư nợ từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác theo quy định.

c) Tham mưu Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện phân bổ, điều chỉnh nguồn vốn cho vay các chương trình tín dụng chính sách trên cơ sở nhu cầu thực tế của các đối tượng thụ hưởng và tình hình thực hiện tại địa phương theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn; đề xuất nhu cầu nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

đ) Chủ trì tổng hợp, phân tích, phân loại các khoản nợ bị rủi ro; kiểm tra hồ sơ, chứng từ và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro; có văn bản đề nghị xử lý nợ bị rủi ro gửi Sở Tài chính kèm theo hồ sơ có liên quan để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

e) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong việc rà soát, xử lý nợ bị rủi ro theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

g) Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội, bảo đảm thực hiện đúng quy định.

h) Công khai các quy định về chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác tại trụ sở Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, điểm giao dịch xã và các hình thức công khai khác theo quy định.

i) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay vốn, định kỳ trả nợ, thu lãi, xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ,

ngành có liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội đối với từng chương trình tín dụng chính sách. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

k) Quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí được giao quản lý từ phân phối lãi cho vay bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và đúng quy định.

l) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 11 Quy chế này và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

m) Phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, tổng hợp danh sách tập thể, cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện tín dụng chính sách xã hội; đề xuất việc khen thưởng và tổ chức thực hiện khen thưởng từ nguồn kinh phí được phân phối từ lãi cho vay bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác theo quy định của pháp luật và quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, trong đó có chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu cấp thẩm quyền về cơ chế, chính sách cụ thể về tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

c) Tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

d) Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các đơn vị liên quan kiểm tra nguồn ngân sách tỉnh ủy thác để cho vay thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

e) Phối hợp với Sở Tài chính có ý kiến đối với hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Tài chính có ý kiến đối với hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Kiểm tra, đánh giá kết quả cho vay tạo việc làm cho người lao động trong và ngoài nước trên địa bàn theo định kỳ 6 tháng và hàng năm, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đơn đốc thu hồi nợ khó đòi.

d) Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh rà soát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của người dân trên địa bàn; công khai thông tin về chương trình tín dụng chính sách tại trụ sở UBND cấp xã, điểm giao dịch xã và trên hệ thống thông tin cơ sở; phối hợp xác nhận, cập nhật biến động đối tượng vay; tham gia kiểm tra sau vay theo đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội; phối hợp tuyên truyền, vận động người vay sử dụng vốn đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đúng hạn.

8. Trách nhiệm của người vay

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

c) Hoàn trả tiền gốc, tiền lãi đúng quy định.

d) Chấp hành các quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội khi tham gia vay vốn.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 788/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội được giao phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu có trách nhiệm:

a) Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, cơ quan trung ương và quy định tại Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn nghiệp vụ, hồ sơ minh chứng; tổ chức theo dõi, thẩm định, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách.

b) Định kỳ (06 tháng, hằng năm) và đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu được giao phụ trách, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các xã nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quyết định này đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã

a) Chủ động rà soát, đánh giá mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu; xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới đảm bảo thực chất, hiệu quả.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

c) Định kỳ (6 tháng, hằng năm) và đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các, sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục:
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 102/2026/QĐ-UBND)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	Có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế, khu du lịch quốc gia hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Không quy định	Sở Xây dựng
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn		Không quy định	Sở Xây dựng
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và	Đạt	a) Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa		b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa	b) Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt		Sở Xây dựng
				c) Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN13592:2022 Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế	c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết	c) Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế	
				d) Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường			
				đ) Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	đ) Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	đ) Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				e) Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm			
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	a) Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm			
				b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$	b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$	b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				c) Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị	c) Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực	Không quy định	
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥ 98%	≥ 99%	≥ 99%	≥ 98%	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856:2017 hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên bảo đảm các tiêu chí quy định tại Thông tư số 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương	Đáp ứng một trong các yêu cầu sau: a) Có chợ đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương và đáp ứng một trong hai điều kiện: đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017; hoặc chợ có ít nhất 01 khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ của TCVN 11856:2017	Có chợ đạt tiêu chí theo quy định hoặc có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
					b) Có siêu thị mini trở lên theo quy định tại Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương		
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
	3	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân 9,5% - 12%/năm	≥ 11%	≥ 9,5%		Thống kê tỉnh
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình	≥ 03 mô hình	≥ 02 mô hình	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030		a) Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				b) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên		b) Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn	
				c) Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá		c) Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP		a) 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				b) Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá)			
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Khi có tối thiểu 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau: a) Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành b) Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới c) Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ	Khi có tối thiểu 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau: a) Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành b) Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài		Sở Tài chính

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã d) Có từ 07 thành viên trở lên; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm)		chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới c) Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã d) Có từ 05 thành viên trở lên; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm)	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	≥ 01	≥ 01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥ 40%	≥ 60%	≥ 50%	≥ 40%	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	a) Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao			Sở Tài chính
				b) Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới			
				c) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥ 01	≥ 01	≥ 01	≥ 01	Sở Công Thương phụ trách nội dung Cụm công nghiệp; Ban quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đăk Lăk phụ trách nội dung Khu công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách nội dung Làng nghề được công nhận và nội dung Khu vực sản xuất dịch vụ
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	$\geq 27\%$	$\geq 40\%$	$\geq 35\%$	$\geq 27\%$	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ	Đạt	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	$\geq 40\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		sau trung học phổ thông					
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đảm bảo đạt các yêu cầu: (1) Về cơ sở vật chất văn hóa; (2) Về hoạt động văn hóa cơ sở; (3) Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; (4) Về di sản văn hóa; (5) Về chuyển đổi số, dữ liệu số và (6) Về nhân lực quản lý văn hóa			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia: $\geq 90\%$	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia: $\geq 80\%$	a) Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia: $\geq 70\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
				b) Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi			
				c) Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				d) Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở			
				đ) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương: $\geq 90\%$	đ) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương: $\geq 85\%$	đ) Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương: $\geq 80\%$	
				e) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác: $\geq 90\%$	e) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác: $\geq 85\%$	e) Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác: $\geq 80\%$	
				g) Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số			
				h) Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 2\%$	$\leq 2\%$	$\leq 5\%$	$\leq 13\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	$\geq 75\%$	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 80\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 70\%$ (trong đó phải có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$ (bao gồm tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				tập trung ≥ 40%)	tập trung ≥ 30%)	trung (nếu có))	
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	a) Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 95\%$	a) Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 85\%$	a) Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 70\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				b) Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ			
				c) Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$	d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 85\%$	d) Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$	đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 85\%$	đ) Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	≥ 02 mô hình	≥ 01 mô hình	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh					
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông	Đạt	a) Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường			Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường		b) Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt: Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên			
				c) Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Không quy định		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	lên					
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
		10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị chủ trì, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 23/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 405/TTr-CAT-XNC, ngày 20 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ kể ngày 29 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức,
người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc quản lý, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giải quyết xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Người giữ chức danh, chức vụ quản lý, kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi đại diện chủ sở hữu của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là người lao động).
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh

- Việc quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện theo Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15, Luật số 118/2025/QH15.
- Bảo đảm sự quản lý tập trung của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp nhịp nhàng, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được phân công của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.
- Việc cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh đi công tác, học tập, đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài phải bảo đảm thực hiện đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của tỉnh.

4. Không dùng ngân sách Nhà nước để tổ chức tham quan, du lịch cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Không tham gia các đoàn đi công tác nước ngoài do các doanh nghiệp tổ chức và tài trợ hoặc do các doanh nghiệp nước ngoài mời đích danh khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Các trường hợp chưa được giải quyết xuất cảnh

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 36 Luật số 49/2019/QH14 thì chưa được giải quyết xuất cảnh, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Những hành vi bị xem xét, xử lý trách nhiệm

1. Tự ý xuất cảnh, tự ý tham gia các hoạt động ngoài chương trình được phê duyệt, tự ý ở lại nước ngoài quá thời hạn khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có phát ngôn, đoạn viết, bài viết, hình ảnh hoặc có các hành động dưới bất kỳ hình thức nào trái với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi đến; gây ảnh hưởng xấu đến uy tín quốc gia, dân tộc.

3. Báo cáo không đúng mục đích xuất cảnh; xuất cảnh đến quốc gia, vùng lãnh thổ chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sử dụng ngân sách Nhà nước, hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ để xuất cảnh vì việc riêng; khi chưa được cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Làm lộ, lọt tài liệu mật, bí mật Nhà nước trong thời gian ở nước ngoài; mang theo tài liệu, bí mật Nhà nước ra nước ngoài khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

6. Mang theo vũ khí, thiết bị kỹ thuật, phương tiện nghiệp vụ, tài sản được cơ quan giao quản lý ra nước ngoài không phục vụ mục đích công vụ hoặc khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

7. Thực hiện những hành vi xuất cảnh, nhập cảnh khác bị pháp luật nghiêm cấm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quản lý việc xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác, học tập ở nước ngoài

1. Cơ quan có nhu cầu cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác, học tập ở nước ngoài có trách nhiệm sau:

a) Lựa chọn và đề cử nhân sự đi công tác, học tập ở nước ngoài.

b) Đối với các đoàn có thành phần tham gia từ nhiều cơ quan, đơn vị, phải có một đơn vị chủ trì làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho cả đoàn theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc quyền quản lý đi công tác, học tập ở nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu. Việc ủy quyền cho người đứng đầu đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài thực hiện theo đúng quy định tại khoản 11 Điều 11 Luật số 49/2019/QH14 và Điều 5, Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BNG hướng dẫn việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực.

3. Quy trình và hồ sơ

a) Bộ phận phụ trách công tác cán bộ của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường là đầu mối tiếp nhận, gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) trước thời gian xuất cảnh ít nhất 15 ngày làm việc. Hồ sơ gồm: Tờ trình nêu rõ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức (họ tên, năm sinh, chức vụ, bậc, ngạch, hệ số lương...), thời gian, kinh phí, chương trình hoạt động ở nước ngoài và các giấy tờ liên quan như: Thư mời dự hội nghị, hội thảo; hợp đồng kinh tế (trường hợp đi thực hiện hợp đồng kinh tế); chương trình tập huấn, đào tạo (trường hợp đi học tập, bồi dưỡng); chương trình, kế hoạch công tác nước ngoài theo nhu cầu của cơ quan, đơn vị.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đủ điều kiện thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định theo mẫu số 02/NG-XNC ban hành kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BNG.

b) Trường hợp người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép, quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập nước ngoài thì bộ phận phụ trách công tác cán bộ của cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ như quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này và báo cáo người đứng đầu. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, nếu cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện thì tham mưu người có thẩm quyền ban hành quyết định theo mẫu số 02/NG-XNC ban hành kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BNG, đồng thời gửi quyết định đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 7. Quản lý việc xuất cảnh có thời hạn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để giải quyết việc riêng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép xuất cảnh để giải quyết việc riêng đối với các chức danh Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý toàn

diện sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy và các chức danh Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến về công tác cán bộ. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép xuất cảnh việc riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức đối với các chức danh từ Trưởng phòng hoặc tương đương trở xuống.

2. Khi có nhu cầu xuất cảnh có thời hạn để giải quyết việc riêng, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải nộp hồ sơ trước thời gian xuất cảnh ít nhất 15 ngày làm việc, hồ sơ gồm: văn bản xin phép xuất cảnh (trình bày rõ: Họ tên; ngày tháng năm sinh; giới tính; chức vụ; số hộ chiếu, ngày cấp (nếu có); đảng viên (nếu có); nước đến, thời gian xuất cảnh; mục đích, kinh phí xuất cảnh) và các giấy tờ có liên quan đến việc xuất cảnh.

3. Trình tự giải quyết:

a) Đối với các trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định: Các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân xã, phường gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh). Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đủ điều kiện thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Đối với các trường hợp Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định: Bộ phận phụ trách công tác cán bộ của các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ như quy định tại Khoản 2 Điều này và báo cáo người đứng đầu. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, nếu cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện thì trình người có thẩm quyền cho phép xuất cảnh; đồng thời gửi quyết định đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, theo dõi việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của tỉnh đi nước ngoài; hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan báo cáo kết quả chuyển đi nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đúng thời gian quy định.

b) Là đầu mối liên hệ liên hệ với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ, hướng dẫn, quản lý các đoàn ra theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời phối hợp Bộ Ngoại giao

và các cơ quan liên quan xử lý những vấn đề phức tạp, nhạy cảm phát sinh ở nước ngoài trong thời gian cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh theo quy định.

c) Định kỳ hàng năm trước ngày 20/12 tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) tình hình, số liệu xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các đoàn đi nước ngoài và kết quả việc thực hiện Quy chế này.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, có ý kiến đối với các trường hợp đi nước ngoài để đào tạo, bồi dưỡng theo các chương trình, đề án đào tạo nguồn nhân lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Tổ chức bồi dưỡng, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi xuất cảnh để nâng cao nhận thức chính trị về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phổ biến Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc. Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở nước ngoài.

b) Xem xét, chịu trách nhiệm đối với các đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan đi nước ngoài đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành; báo cáo bằng văn bản kết quả công tác, đề xuất kinh nghiệm học tập được khi cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, học tập nước ngoài trở về.

c) Quản lý mục đích, chương trình, kế hoạch xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật nước sở tại đồng thời trao đổi cho Công an tỉnh để được phổ biến những vấn đề cần thiết khi hoạt động ở nước ngoài.

d) Cho phép cán bộ, công chức, viên chức xuất cảnh theo thẩm quyền.

đ) Định kỳ hàng năm trước ngày 20/12 tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) tình hình, số liệu xuất cảnh, nhập cảnh để giải quyết việc riêng, công tác, học tập ở nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền và việc thực hiện Quy chế này.

4. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan liên quan nắm, quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; kịp thời phát hiện, đấu tranh, xử lý hoặc

báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý những trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế và tổ chức sơ kết, tổng kết theo quy định; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình, kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25/12.

Điều 9. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi xuất cảnh đi công tác, học tập hoặc giải quyết việc riêng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi xuất cảnh phải báo cáo bằng văn bản cho người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi mình công tác về mục đích, chương trình, nội dung, thời gian xuất cảnh; bàn giao hồ sơ, tài liệu, công việc đang thực hiện, các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện nghiệp vụ, tiền, tài sản được đơn vị giao quản lý; các giấy tờ, biển hiệu, số hiệu được cấp để thực hiện nhiệm vụ (nếu có).

2. Trong thời gian xuất cảnh, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện đúng mục đích, chương trình, nội dung công việc đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép trước khi đi và thời gian xuất cảnh; không được tự ý tách khỏi đoàn để giải quyết công việc cá nhân; tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật nước sở tại; chấp hành nghiêm túc quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hoạt động nhập cảnh, cán bộ, công chức, viên chức nộp lại hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho cơ quan, người được ủy quyền quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ quản lý; đồng thời cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là trưởng đoàn hoặc trưởng hợp xuất cảnh công tác, học tập độc lập phải có văn bản báo cáo kết quả chuyến đi và thời gian ở nước ngoài, nhất là những vấn đề đáng lưu ý về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ nội bộ đến cấp có thẩm quyền cho phép đi nước ngoài và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là đảng viên khi xuất cảnh, nhập cảnh, ngoài việc thực hiện các quy định nêu trên còn phải thực hiện theo các quy định của Đảng đối với đảng viên khi xuất nhập cảnh.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị có quy định riêng về xuất cảnh, nhập cảnh, khi tham gia đoàn công tác do cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, ngoài việc thực hiện theo Quy chế này phải thực hiện theo quy định của các cơ quan, đơn vị quản lý.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau khi có quyết định cho phép xuất cảnh của cấp có thẩm quyền, nếu không xuất cảnh phải báo cáo bằng văn bản và nêu rõ lý do với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định.

7. Không được tự ý ở lại nước ngoài quá thời gian quy định mà không xin phép hoặc xin phép nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn